

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VĨNH LONG**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 40

QUẢN
C
HÀNH
KIỂM
T
CH
C
P

00
C
C
T N
N
ON

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa theo quyết định số 2608/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500171478 đăng ký lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2007 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 8 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 0703. 823618
- Fax : 0703. 823822

Công ty có 4 công ty con và 3 chi nhánh trực thuộc như sau:

Các công ty con

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch (gọi tắt là "Công ty Vĩnh Trạch") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1601296297 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Trụ sở đăng ký của Công ty Vĩnh Trạch tại ấp Tây Bình, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Năm tài chính 2015, hoạt động chính Công ty Vĩnh Trạch là mua bán lương thực, tằm, cám; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò (gọi tắt là "Công ty Lấp Vò") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401693755 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Trụ sở đăng ký của Công ty Lấp Vò tại ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Năm tài chính 2015, hoạt động chính Công ty Lấp Vò là mua bán lương thực, tằm, cám; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo. Từ ngày 15 tháng 04 năm 2016, Công ty Lấp Vò tạm ngưng hoạt động dự kiến đến ngày 15 tháng 04 năm 2017.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp (gọi tắt là "Công ty Xuân Hiệp") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500918978 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Trụ sở đăng ký của công ty Xuân Hiệp tại ấp Hối Lộc, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty Xuân Hiệp và Công ty Xuân Hiệp cũng chưa có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào phát sinh. Từ ngày 10 tháng 01 năm 2016, Công ty Xuân Hiệp tạm ngưng hoạt động dự kiến đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực An Phú Thọ (gọi tắt là "Công ty An Phú Thọ") là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1601529738 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Trụ sở đăng ký của công ty An Phú Thọ tại ấp Phú Mỹ Hạ, xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty An Phú Thọ và Công ty An Phú Thọ cũng chưa có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào phát sinh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty An Phú Thọ đã giải thể, toàn bộ chi phí đầu tư tại Công ty An Phú Thọ được chuyển sang Công ty Vĩnh Trạch.

Các chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xí nghiệp Lương Thực Cổ Chiến đặt tại số 209, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xi nghiệp Lương Thực Cái Cam đặt tại số 171/18A, quốc lộ 1A, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xi nghiệp Lương Thực Tân Quy Tây đặt tại ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Chi nhánh này tạm ngưng hoạt động từ ngày 29/11/2014 để tái cơ cấu sản xuất.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

Mua bán: lương thực, nông sản nguyên liệu, nông sản sơ chế (tầm, cám, ...); máy móc thiết bị nông nghiệp, phụ tùng thay thế và các lĩnh vực khác; phân bón, nhiên liệu động cơ; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, đất, kho, bãi; Đầu tư cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp; Đại lý; Vận tải đường thủy nội địa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Tuấn	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Tú	Phó chủ tịch		
Ông Nguyễn Cao Phý	Ủy viên		
Bà Huỳnh Thị Anh	Ủy viên		
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Ủy viên		
Ông Ngô Trường Bình	Ủy viên	30/06/2015	30/06/2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Dương Thị Thái	Trưởng ban		
Bà Lê Thị Kim Liên	Thành viên		30/06/2015
Ông Võ Công Phương	Thành viên		30/06/2015
Ông Tiêu Trọng Nghĩa	Thành viên	30/06/2015	
Bà Phạm Mỹ Thanh	Thành viên	30/06/2015	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Tuấn	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tú	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vĩnh Tân	Phó Tổng Giám đốc		26/02/2015

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trong yếu tố đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Cam kết của các chủ đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Ông LÊ TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Số: 061/2016/BCKT-CT.00015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 05 năm 2016, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phát ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà muốn lưu ý người đọc báo cáo này cần để ý: Như đã nêu tại mục 4.21 của Thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 369.238.772.722 VND sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính và khả năng thanh toán của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Công ty hoạt động liên tục, không bao gồm những khoản điều chỉnh có thể xảy ra nếu Công ty không tiếp tục hoạt động liên tục.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2016

LÊ THANH VŨ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

Số 3 - 5 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.401.510.888	167.220.675.879
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	567.368.309	9.373.754.266
Tiền	111		567.368.309	9.373.754.266
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.339.980.898	130.497.291.042
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.173.788.821	40.104.071.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	206.591.053.060	228.580.298.197
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	22.968.718.577	30.132.518.677
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(230.393.579.560)	(168.319.597.329)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		38.615.932.993	24.731.972.323
Hàng tồn kho	141	5.6	38.615.932.993	24.731.972.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.878.228.688	2.617.658.248
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	48.610.385
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	633.531.576	1.306.519.648
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.244.697.112	1.262.528.215
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

Số 3 - 5 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.061.558.570	201.401.167.422
Các khoản phải thu dài hạn	210		43.660.463.670	27.931.408.060
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	43.660.463.670	27.931.408.060
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		118.585.206.936	126.192.890.276
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	27.937.205.679	35.650.492.619
- Nguyên giá	222		68.260.115.216	80.285.828.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.322.909.537)	(44.635.335.411)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	90.648.001.257	90.542.397.657
- Nguyên giá	228		94.304.022.367	93.674.066.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.656.021.110)	(3.131.669.110)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	855.524.014	1.827.548.014
- Nguyên giá	231		7.767.723.793	7.767.723.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.912.199.779)	(5.940.175.779)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.818.622.489	6.081.518.099
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	4.818.622.489	6.081.518.099
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.673.806.097	38.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5.11	38.000.000.000	38.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(15.326.193.903)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		467.935.364	1.367.802.973
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	467.935.364	1.367.802.973
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.463.069.458	368.621.843.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		457.765.283.609	442.247.050.498
Nợ ngắn hạn	310		432.638.283.609	402.670.050.498
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	8.997.364.420	252.160.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.710.431.848	12.220.593.470
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	220.687.244	218.561.844
Phải trả người lao động	314		192.130.932	444.623.186
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	49.799.087.249	8.667.896.764
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.346.578.527	6.277.177.272
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	365.062.185.358	374.279.909.931
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	309.818.031	309.128.031
Nợ dài hạn	330		25.127.000.000	39.577.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	5.18.2	25.127.000.000	39.577.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(203.302.214.151)	(73.625.207.197)
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	(203.302.214.151)	(73.625.207.197)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.795.060.000	98.795.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.795.060.000	98.795.060.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.860.298.845	6.860.298.845
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.441.195.378	27.441.195.378
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(336.398.768.374)	(206.721.761.420)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(206.721.761.420)	(44.549.206.518)
- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		(129.677.006.954)	(162.172.554.902)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.463.069.458	368.621.843.301

LƯƠNG THỊ HIỀN

Người lập biểu

NGUYỄN CAO PHỖ

Kế toán trưởng

LÊ TUẤN

Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG

Số 3 - 5 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	175.120.145.488	1.183.909.237.504
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		175.120.145.488	1.183.909.237.504
Giá vốn hàng bán	11	6.2	168.818.322.692	1.138.999.235.458
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		6.301.822.796	44.910.002.046
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	527.731.804	2.026.853.415
Chi phí tài chính	22	6.4	65.241.124.509	45.540.534.933
Trong đó: chi phí lãi vay	23		45.533.580.697	43.720.566.187
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.217.194.385	43.478.783.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	73.572.521.661	78.798.241.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(135.201.285.955)	(120.880.704.229)
Thu nhập khác	31	6.7	5.809.662.668	1.509.088.667
Chi phí khác	32	6.8	285.383.667	19.893.163.845
Lợi nhuận khác	40		5.524.279.001	(18.384.075.178)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(129.677.006.954)	(139.264.779.407)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	22.907.775.495
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(129.677.006.954)	(162.172.554.902)


LƯƠNG THỊ HIỀN
Người lập biểu


NGUYỄN CAO PHỖ
Kế toán trưởng


LÊ TUẤN
Tổng Giám đốc
Vinh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	2015	2014
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(129.677.006.954)	(139.264.779.407)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.453.530.940	8.439.966.781
Các khoản dự phòng	03	77.400.176.134	64.193.345.078
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.967.863.880	290.725.391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.444.750.241)	(230.994.365)
Chi phí lãi vay	06	45.533.580.697	43.720.566.187
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.766.605.544)	(22.851.170.335)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.692.249.245	193.233.798.751
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.883.960.670)	134.318.924.344
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.300.293.955)	(57.881.888.087)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	948.477.994	755.355.188
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.047.329.058)	(40.330.211.211)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(711.216.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.642.538.012	206.533.592.649
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.217.757)	(1.068.418.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.105.704.546	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.177.695	230.994.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.186.664.484	(837.423.635)
Tiền thu từ đi vay	33	-	857.555.227.303
Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.627.061.376)	(1.066.726.253.558)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(73.083.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.627.061.376)	(209.244.110.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.797.858.880)	(3.547.941.216)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.373.754.266	12.892.934.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.527.077)	28.760.846
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	567.368.309	9.373.754.266

LƯƠNG THỊ HIỀN

Người lập biểu

NGUYỄN CAO PHỖ

Kế toán trưởng

LÊ TUẤN

Tổng Giám đốc

Vinh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến lương thực, thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh lương thực.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	ấp Tây Bình, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Mua bán lương thực, tằm, cám; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Mua bán lương thực, tằm, cám; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp	ấp Hối Lộc, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Mua bán lương thực, tằm, cám; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực An Phú	ấp Phú Mỹ Hạ, xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	Mua bán lương thực, tằm, cám; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo	100	100	100

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xi nghiệp Lương Thực Cổ Chiên	Số 209, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xi nghiệp Lương Thực Cái Cam	Số 171/18A, quốc lộ 1A, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xi nghiệp Lương Thực Tân Quy Tây	Ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm tài chính trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 46 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 53 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng VCB.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng VCB.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 12 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 48 – 50 năm), quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất có thời hạn
Nhà cửa, vật kiến trúc

38 năm
7 năm

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lấy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong cùng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	Nhà đầu tư
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

4.21 Khả năng hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 369.236.772.721 VND sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính và khả năng thanh toán của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Công ty hoạt động liên tục, không bao gồm những khoản điều chỉnh có thể xảy ra nếu Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có kế hoạch giải quyết vấn đề hoạt động liên tục bằng cách:

- Tạo lưu chuyển tiền tệ đủ đáp ứng khả năng thanh toán đúng hạn;
- Đạt được nguồn vốn tài trợ cần thiết;
- Và cuối cùng đạt được lợi nhuận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	230.371.219	2.909.156.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	253.373.036	2.198.542.260
- USD	83.624.054	4.266.055.100
	567.368.309	9.373.754.266

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	3.850,95	83.624.054

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	-	1.419.799.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Hiệp Quang	14.539.692.398	14.789.692.398
Công ty Cổ Phần Hùng Vương Hiệp Quang	4.778.933.660	4.778.933.660
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thuận Minh	2.198.000.000	2.198.000.000
Các khách hàng khác	1.657.162.763	16.917.646.439
	23.173.788.821	40.104.071.497

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	1.743.606.000	4.803.945.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	9.440.838.914	14.370.648.214
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hiệp Hòa	30.845.650.000	30.845.650.000
Công ty TNHH Hiệp Lợi 2	19.735.588.750	19.735.588.750
Công ty TNHH Thành Phát	13.779.321.000	13.779.321.000
Công ty TNHH Đức Lợi	27.277.912.291	27.277.912.291
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Hoàng Thuận	18.669.158.798	18.669.158.798
Công ty TNHH MTV Tâm Hiệp Tài	9.140.743.575	9.310.743.575
Công ty Cổ phần Nam Hải	14.866.123.500	14.866.123.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tạp Phẩm	57.430.913.000	59.630.913.000
Các nhà cung cấp khác	3.661.197.232	15.290.294.069
	206.591.053.060	228.580.298.197

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	619.378.334	-	246.161.667	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	8.632.709.249	-	9.782.006.550	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu tiền tạm ứng	414.313.627	-	1.483.074.002	-
Thu ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.579.848	-	13.579.848	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tạp Phẩm	12.814.205.356	12.814.205.356	12.814.205.356	6.407.102.678
Công ty TNHH Đức Lợi	250.000.000	250.000.000	250.000.000	175.000.000
Các khoản phải thu khác	224.532.163	-	5.543.491.254	-
	22.968.718.577	13.064.205.356	30.132.518.677	6.582.102.678

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	1.893.165.337	-	1.893.165.337	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	37.614.435.333	-	26.038.242.723	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu tiền tạm ứng đầu tư vào Công ty Xuân Hiệp	4.152.863.000	-	-	-
	43.660.463.670	-	27.931.408.060	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng	Từ 2 đến 3 năm	21.922.766.058	-	Từ 1 đến 2 năm	22.172.766.058	11.891.384.679
Phải thu tiền đã ứng trước để mua hàng	Trên 3 năm	195.406.608.146	-	Từ 2 đến 3 năm	208.766.967.140	57.310.853.868
Phải thu lãi trả chậm và phải thu khác	Từ 2 đến 3 năm	13.064.205.356	-	Từ 1 đến 2 năm	13.064.205.356	6.482.102.678
		230.393.579.560	-		244.003.938.554	75.684.341.225

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu bán hàng, phải thu tiền đã ứng trước để mua hàng và phải thu lãi trả chậm và phải thu khác khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng ngắn hạn VND	Nợ phải thu tiền ứng trước để mua hàng VND	Nợ phải thu tiền lãi trả chậm và phải thu khác ngắn hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(10.281.381.379)	(151.456.113.272)	(6.582.102.678)	(168.319.597.329)
Trích lập dự phòng bổ sung	(11.641.384.679)	(43.950.494.874)	(6.482.102.678)	(62.073.982.231)
Tại ngày 31/12/2015	(21.922.766.058)	(195.406.608.146)	(13.064.205.356)	(230.393.579.560)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015			01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.542.850.319	-		1.229.535.236	-
Công cụ, dụng cụ	76.250.224	-		66.467.524	-
Thành phẩm	5.873.471.541	-		5.178.824.367	-
Hàng hóa bất động sản	18.123.360.909	-		18.123.360.909	-
Hàng gửi đi bán	-	-		133.784.287	-
	38.615.932.993	-		24.731.972.323	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay của Công ty là 18.123.360.909 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	34.041.545.327	23.681.258.455	21.679.424.880	883.599.368	80.285.828.030
Mua trong năm	1.204.382.000	1.671.759.168	-	-	2.876.141.168
Giảm do thanh lý	-	(87.850.000)	(11.937.862.814)	-	(12.025.712.814)
Phân loại lại	1.684.748.637	(1.706.358.637)	21.610.000	-	-
Điều chuyển xuống Công ty con	(1.204.382.000)	(1.671.759.168)	-	-	(2.876.141.168)
Tại ngày 31/12/2015	35.726.293.964	21.887.049.818	9.763.172.066	883.599.368	68.260.115.216
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	16.364.049.327	10.216.544.236	17.273.761.880	780.979.968	44.635.335.411
Khấu hao trong năm	1.687.353.515	2.100.613.425	1.105.048.000	64.140.000	4.957.154.940
Giảm do thanh lý	-	(87.850.000)	(9.181.730.814)	-	(9.269.580.814)
Tại ngày 31/12/2015	18.051.402.842	12.229.307.661	9.197.079.066	845.119.968	40.322.909.537
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	17.677.496.000	13.464.714.219	4.405.663.000	102.619.400	35.650.492.619
Tại ngày 31/12/2015	17.674.891.122	9.657.742.157	566.093.000	38.479.400	27.937.205.679
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2015	3.847.328.499	2.733.936.849	1.204.633.429	303.493.343	8.089.392.120
Tại ngày 31/12/2015	3.950.446.829	4.453.403.959	8.784.572.066	612.359.368	17.800.782.222
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty:					
Tại ngày 01/01/2015	17.677.496.000	13.464.714.219	4.405.663.000	102.619.400	35.650.492.619
Tại ngày 31/12/2015	15.968.532.485	9.226.210.257	566.093.000	-	25.760.835.742

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	93.631.309.567	42.757.200	93.674.066.767
Mua trong năm	9.330.007.042	-	9.330.007.042
Điều chuyển xuống công ty con	(8.700.051.442)	-	(8.700.051.442)
Tại ngày 31/12/2015	94.261.265.167	42.757.200	94.304.022.367
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	3.088.911.910	42.757.200	3.131.669.110
Khấu hao trong năm	524.352.000	-	524.352.000
Tại ngày 31/12/2015	3.613.263.910	42.757.200	3.656.021.110
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	90.542.397.657	-	90.542.397.657
Tại ngày 31/12/2015	90.648.001.257	-	90.648.001.257

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	-	42.757.200	42.757.200
Tại ngày 31/12/2015	-	42.757.200	42.757.200

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	90.542.397.657	-	90.542.397.657
Tại ngày 31/12/2015	90.648.001.257	-	90.648.001.257

5.9 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	1.181.066.900	6.586.656.893	7.767.723.793
Tại ngày 31/12/2015	1.181.066.900	6.586.656.893	7.767.723.793

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2015	466.200.000	5.473.975.779	5.940.175.779
Khấu hao trong năm	31.080.000	940.944.000	972.024.000
Tại ngày 31/12/2015	497.280.000	6.414.919.779	6.912.199.779

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2015	714.866.900	1.112.681.114	1.827.548.014
Tại ngày 31/12/2015	683.786.900	171.737.114	855.524.014

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty:

Tại ngày 01/01/2015	714.866.900	1.112.681.114	1.827.548.014
Tại ngày 31/12/2015	683.786.900	171.737.114	855.524.014

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Chuyển xuống Công ty Vĩnh Trạch	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định						
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất huyện Lai Vung, Đồng Tháp	-	629.955.600	(629.955.600)	-	-	-
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất - An Phú Thọ và Vĩnh Trạch	59.003.442	8.641.048.000	(8.700.051.442)	-	-	-
Nhà máy Lương thực An Phú Thọ và Vĩnh Trạch	515.892.168	2.360.249.000	(2.876.141.168)	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang						
Công trình Nhà máy lau bóng gạo xã Xuân Hiệp, Trà Ôn	4.869.046.489	-	-	(50.424.000)	-	4.818.622.489
Kho chứa lúa, chứa trấu	548.576.000	-	-	(548.576.000)	-	-
Công trình Trung tâm sát hạch, đăng ký xe cơ giới	89.000.000	-	-	(89.000.000)	-	-
	6.081.518.099	11.631.252.600	(12.206.148.210)	(139.424.000)	(548.576.000)	4.818.622.489

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	23.000.000.000	(5.055.013.523)	17.944.986.477
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	15.000.000.000	(10.271.180.380)	4.728.819.620
	38.000.000.000	(15.326.193.903)	22.673.806.097

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò đăng ký ngừng kinh doanh từ ngày 15 tháng 04 năm 2016 đến ngày 15 tháng 04 năm 2017.

Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, nhưng hiện tại Công ty Xuân Hiệp cũng tạm ngưng đầu tư xây dựng. Công ty chưa xác định giá trị dự phòng cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Xuân Hiệp.

Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc trừ giá trị dự phòng của khoản đầu tư.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	2015 VND
Tại ngày 01/01/2015	-
Trích lập dự phòng	(15.326.193.903)
Tại ngày 31/12/2015	(15.326.193.903)

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vinh Trạch		
Bán hàng	96.960.000	12.720.355.000
Vận chuyển thuê	-	81.585.000
Mua hàng	8.290.722.800	90.197.581.687
Trả trước tiền mua hàng	9.440.838.914	14.370.648.214
Phải trả lãi vay	2.623.805.000	3.553.194.332
Cho mượn tiền	-	235.000.000
Góp vốn bằng tài sản cố định	-	10.000.000.000
Phải thu tiền tài sản cố định điều chuyển	12.124.768.610	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lắp Vô		
Bán hàng	-	14.296.750.000
Vận chuyển thuê	-	191.500.000
Mua hàng	3.713.339.000	69.831.346.250
Trả trước tiền mua hàng	1.743.606.000	4.803.945.000
Phải trả lãi vay	2.128.166.667	2.322.130.000
Cho mượn tiền	373.000.000	246.161.667
Phải thu tiền tài sản cố định điều chuyển	-	1.877.258.937

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Giá trị lợi thế tiền thuê đất	467.935.364	479.076.682
Chi phí sửa chữa	-	625.796.543
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	262.929.748
	467.935.364	1.367.802.973

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Đại Hưng	-	245.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.997.364.420	7.160.000
	8.997.364.420	252.160.000

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	150.761.000	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Lương Thực Bình Minh	422.500.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hương	805.325.000	-
Bà Mai Thị Mậu	240.975.000	240.975.000
Các khách hàng khác	90.870.848	11.979.618.470
	1.710.431.848	12.220.593.470

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	94.775.310	-	4.032.369	(4.032.369)	94.775.310	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.229.630.398)	-	-	-	(1.229.630.398)
Thuế thu nhập cá nhân	119.032.912	-	2.400.000	-	121.432.912	-
Thuế nhà đất	4.753.622	-	37.212.200	(37.486.800)	4.479.022	-
Các loại thuế khác	-	(32.897.817)	59.493.313	(41.662.210)	-	(15.066.714)
	218.561.844	(1.262.528.215)	103.137.882	(83.181.379)	220.687.244	(1.244.697.112)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thu nhập từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(129.677.006.954)	(139.264.779.407)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	62.073.982.231	64.423.728.463
Thu nhập chịu thuế	(67.603.024.723)	(74.841.050.944)
Chuyển lỗ cho các năm sau	67.603.024.723	74.841.050.944
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vinh Trach - Chi phí lãi vay phải trả	2.676.459.000	52.654.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lập Vô - Chi phí lãi vay phải trả	2.163.166.667	35.000.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.201.493.169	2.702.501.823
Phí giám định phải trả	-	920.402.215
Phí hoa hồng môi giới phải trả	-	884.970.261
Lãi vay phải trả	43.706.648.437	3.972.368.465
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	51.319.976	100.000.000
	49.799.087.249	8.667.896.764

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước - Phải trả lãi chậm nộp	2.925.657.547	2.925.657.547
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	5.007.452	-
Bảo hiểm xã hội	-	8.457.499
Phải trả cổ tức	174.171.675	174.171.675

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác (tiếp theo)</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	75.000.000
Phải trả ngân sách tỉnh Vĩnh Long	2.991.953.853	2.991.953.853
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	99.788.000	101.936.698
	6.346.578.527	6.277.177.272

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay ngắn hạn ngắn hạn				
Ngân hàng Đông Á – Vĩnh Long	25.365.000.000	25.365.000.000	25.365.000.000	25.365.000.000
Ngân hàng Agribank – Vĩnh Long	64.909.045.929	64.909.045.929	73.848.688.000	73.848.688.000
Ngân hàng BIDV – Vĩnh Long	73.461.402.640	73.461.402.640	71.158.826.995	71.158.826.995
Ngân hàng SHB – Phú Nhuận HCM	68.430.259.365	68.430.259.365	72.090.259.365	72.090.259.365
Ngân hàng BIDV Cửu Long	64.862.159.958	64.862.159.958	64.862.159.958	64.862.159.958
Ngân hàng Vietcombank – Vĩnh Long	36.088.000.000	36.088.000.000	45.253.764.360	45.253.764.360
Ngân hàng HSBC – Hồ Chí Minh	8.706.317.466	8.706.317.466	8.151.211.253	8.151.211.253
Vay dài hạn đến hạn trả	23.240.000.000	23.240.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000
	365.062.185.358	365.062.185.358	374.279.909.931	374.279.909.931

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND
Vay ngắn hạn ngắn hạn						
Ngân hàng Đông Á – Chi nhánh Vĩnh Long	9	5	25.365.000.000	9	5	25.365.000.000
Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Vĩnh Long (USD)	3	3	3.460.045.929	3	3	6.968.688.000
Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Vĩnh Long	7 - 8	5	61.449.000.000	7 - 8	5	66.880.000.000
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Vĩnh Long	4	4	55.951.402.640	4	4	53.648.826.995
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Vĩnh Long	9	5	17.510.000.000	9	5	17.510.000.000
Ngân hàng SHB – Phú Nhuận HCM (USD)	10,6	6	68.430.259.365	10,6	6	72.090.259.365
Ngân hàng BIDV Cửu Long	8,5	6	64.862.159.958	8,5	6	64.862.159.958
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Vĩnh Long	8	4	36.088.000.000	8	4	37.230.000.000
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Vĩnh Long	-	-	-	3	3	8.023.764.360
Ngân hàng HSBC – Hồ Chí Minh (USD)	3	3	8.706.317.466	3	3	8.151.211.253
Vay dài hạn ngắn hạn đến hạn trả			23.240.000.000			13.550.000.000
			365.062.185.358			374.279.909.931

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2015	Kết chuyển từ vay dài hạn	Tăng do chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	360.729.909.931	-	3.959.336.803	(22.867.061.376)	341.822.185.358
Vay dài hạn đến hạn trả	13.550.000.000	14.450.000.000	-	(4.760.000.000)	23.240.000.000
	374.279.909.931	14.450.000.000	3.959.336.803	(27.627.061.376)	365.062.185.358

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình (Xem Thuyết minh 5.6, 5.7, 5.8 và 5.9).

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan				
Vay Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	10.427.000.000	10.427.000.000	18.377.000.000	18.377.000.000
Vay Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lập Võ	9.000.000.000	9.000.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng Vietcombank – Vĩnh Long	5.700.000.000	5.700.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
	25.127.000.000	25.127.000.000	39.577.000.000	39.577.000.000

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Lãi suất %/năm	Năm đáo hạn	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Năm đáo hạn	Giá trị VND
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan						
Vay Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	12,0	2018	17.500.000.000	12,0	2018	26.327.000.000
Vay Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lập Võ	12,0	2018	21.567.000.000	12,0	2018	17.500.000.000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác						
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng Vietcombank – Vĩnh Long	12,0	2018	9.300.000.000	12,0	2018	9.300.000.000
			48.367.000.000			53.127.000.000

Ký hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	9.300.000.000	3.600.000.000	5.700.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	39.067.000.000	19.640.000.000	19.427.000.000
	48.367.000.000	23.240.000.000	25.127.000.000

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	9.300.000.000	1.600.000.000	7.700.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	43.827.000.000	11.950.000.000	31.877.000.000
	<u>53.127.000.000</u>	<u>13.550.000.000</u>	<u>39.577.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2015 VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	31/12/2015 VND
Vay dài hạn ngân hàng	7.700.000.000	(2.000.000.000)	5.700.000.000
Vay dài hạn các bên liên quan	31.877.000.000	(12.450.000.000)	19.427.000.000
	<u>39.577.000.000</u>	<u>(14.450.000.000)</u>	<u>25.127.000.000</u>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 5.6, 5.7, 5.8 và 5.9).

5.19 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2015 VND	Tăng trong năm VND	31/12/2015 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.128.031	690.000	15.818.031
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	294.000.000	-	294.000.000
	<u>309.128.031</u>	<u>690.000</u>	<u>309.818.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.20 Vốn-chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	98.795.060.000	6.860.298.845	13.720.597.689	13.720.597.689	(44.549.206.518)	88.547.347.705
Lỗi trong năm 2014	-	-	-	-	(162.172.554.902)	(162.172.554.902)
Tại ngày 31/12/2014	98.795.060.000	6.860.298.845	13.720.597.689	13.720.597.689	(206.721.761.420)	(73.625.207.197)
Phân loại lại số dư đầu năm (*)	-	-	13.720.597.689	(13.720.597.689)	-	-
Tại ngày 01/01/2015	98.795.060.000	6.860.298.845	27.441.195.378	-	(206.721.761.420)	(73.625.207.197)
Lỗi trong năm 2015	-	-	-	-	(129.677.006.954)	(129.677.006.954)
Tại ngày 31/12/2015	98.795.060.000	6.860.298.845	27.441.195.378	-	(336.398.768.374)	(203.302.214.151)

(*) Công ty phân loại lại số dư đầu kỳ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5.20.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	52.816.780.000	53,46	52.816.780.000	53,46
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Tuấn Lộc	8.032.320.000	8,13	8.032.320.000	8,13
Các cổ đông khác	37.945.960.000	38,41	37.945.960.000	38,41
	98.795.060.000	100	98.795.060.000	100

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.879.506	9.879.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.879.506	9.879.506
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.879.506	9.879.506
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty chưa phân phối lợi nhuận.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	3.850,95	199.729,07

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

6.1.1 Tổng doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	171.874.759.863	1.180.335.596.478
Doanh thu dịch vụ	3.245.385.625	3.573.641.026
	175.120.145.488	1.183.909.237.504

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số 5.11. Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	166.359.388.477	1.133.713.109.078
Giá vốn dịch vụ	1.486.910.215	4.314.102.380
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	972.024.000	972.024.000
	168.818.322.692	1.138.999.235.458

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	95.177.695	230.994.365
Lãi chênh lệch tỷ giá	432.554.109	1.795.859.050
	527.731.804	2.026.853.415

6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	45.533.580.697	43.720.566.187
Chi phí lãi thanh toán chậm	343.500.260	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.985.769	1.529.243.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.967.863.880	290.725.392
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.326.193.903	-
	65.241.124.509	45.540.534.933

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	771.224.917	8.123.204.148
Chi phí vận chuyển	1.518.210.129	17.780.013.058
Các chi phí khác	927.759.339	17.575.566.031
	3.217.194.385	43.478.783.237

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.213.719.324	5.438.714.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.438.045.260	4.404.286.111
Chi phí dự phòng	62.073.982.231	64.193.345.078
Các chi phí khác	2.846.774.846	4.761.896.209
	73.572.521.661	78.798.241.520

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.7 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.105.704.546	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(2.756.132.000)	-
Thu hỗ trợ lãi vay	-	1.395.306.000
Thu nhập khác	460.090.122	113.782.667
	5.809.662.668	1.509.088.667

6.8 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Chi phí khấu hao xe có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	54.168.000	54.168.000
Chi bồi thường vi phạm hợp đồng	-	19.800.580.460
Các khoản phạt về thuế, hành chính	-	26.120.385
Các chi phí khác	231.215.667	12.295.000
	285.383.667	19.893.163.845

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.301.803.683	210.810.071.689
Chi phí nhân công	4.780.714.908	8.267.941.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.453.530.940	8.439.966.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.013.323.910	37.410.814.794
Chi phí khác	64.619.528.184	69.459.623.160
	246.168.901.625	334.388.417.491

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau :

	2015 VND	2014 VND
Phải thu tiền tài sản cố định điều chuyển	12.124.768.610	1.877.258.937
Chuyển nợ phải thu thành vốn góp vào công ty con	-	10.000.000.000
Doanh nghiệp Tư Nhân Nhơn Hưng - Mua tài sản cố định cần trừ nợ	10.977.558.994	-
Doanh nghiệp Tư Nhân Công Thành - Mua tài sản cố định cần trừ nợ	615.737.843	-
Ghi nhận chi phí lãi vay vào chi phí phải trả	48.546.274.104	4.060.022.465
	72.264.339.551	15.937.281.402

7.2 Tiền thu từ đi vay

Trong năm 2015 tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường là 0 VND (năm 2014 là 857.555.227.303 VND).

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

Trong năm 2015 tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường là 27.627.061.376 VND (năm 2014 là 1.066.726.253.558 VND).

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tổn động và bổ trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	365.062.185.358	25.127.000.000	390.189.185.358
Phải trả người bán	8.997.364.420	-	8.997.364.420
Phải trả khác và chi phí phải trả	56.140.658.324	-	56.140.658.324
	430.200.208.102	25.127.000.000	455.327.208.102
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	374.279.909.931	39.577.000.000	413.856.909.931
Phải trả người bán	252.160.000	-	252.160.000
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.936.616.537	-	14.936.616.537
	389.468.686.468	39.577.000.000	429.045.686.468

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và bất động đầu tư vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.6, 5.7, 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	1.251.022.763	29.822.690.118	1.251.022.763	29.822.690.118
Các khoản phải thu khác	53.564.976.891	51.481.824.059	53.564.976.891	51.481.824.059

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 3 – 5, đường 30/4, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	567.368.309	9.373.754.266	567.368.309	9.373.754.266
Tổng cộng	55.383.367.963	90.678.268.443	55.383.367.963	90.678.268.443
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Các khoản vay và nợ</i>	390.189.185.358	413.856.909.931	390.189.185.358	413.856.909.931
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
<i>Phải trả người bán</i>	8.997.364.420	252.160.000	8.997.364.420	252.160.000
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	56.140.658.324	14.936.616.537	56.140.658.324	14.936.616.537
Tổng cộng	455.327.208.102	429.045.686.468	455.327.208.102	429.045.686.468

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương	1.037.566.725	1.257.264.500
Các khoản phúc lợi khác	177.000.000	354.000.000
	1.214.566.725	1.611.264.500

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo qui định của chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lương thực và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Số liệu so sánh

9.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán đã được phân loại cho phù hợp với quy định của Thông tư 200 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

9.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	28.635.891.543	1.496.627.134	30.132.518.677	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.496.627.134	(1.496.627.134)	-	(i)
Quý đầu tư phát triển	418	13.720.597.689	13.720.597.689	27.441.195.378	(i)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187.134.418.751	6.099.380.000	193.233.798.751	(i)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.565.065.000	(23.565.065.000)	-	(i)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.176.901.001)	17.465.685.000	(711.216.001)	(i)
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					
Chi phí khác		4.306.115.021	65.153.508.139	69.459.623.160	(ii)

- (i) Phân loại lại số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.
(ii) Phân loại lại cho phù hợp với số liệu trình bày năm 2015.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

LƯƠNG THỊ HIỀN
Người lập biểu

NGUYỄN CAO PHỖ
Kế toán trưởng

LÊ TUẤN
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 05 năm 2016

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Ha Noi City Office
No. B19, Group 70,
Tran Phu Apartment Block,
Dich Vong Ward, Cau Giay District,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 4 6294 2736
Fax : +84 4 3795 0832
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho City Office
A1-28 Street 06, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn